

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

Báo cáo tài chính riêng  
Quý I năm 2022



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số</b>	0103018458	ngày 23 tháng 7 năm 2007
<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số</b>	0102325399	ngày 19 tháng 4 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 08 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số</b>	2357762445	ngày 30 tháng 12 năm 2016
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Nguyễn Thanh Hà Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Nguyễn Thanh Hùng Ông Chu Việt Cường Ông Lưu Đức Khánh Ông Đinh Việt Phương Ông Donal Joshep Boylan	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Đinh Việt Phương  Bà Hồ Ngọc Yến Phương  Ông Tô Việt Thắng Ông Lương Thế Phúc Ông Nguyễn Đức Thịnh Ông Nguyễn Thanh Sơn Bà Nguyễn Thị Thúy Bình Ông Trần Hoài Nam Ông Đỗ Xuân Quang	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiểm Giám đốc Điều hành Phó Tổng Giám đốc kiểm Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
<b>Ban Kiểm soát</b>	Được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2021 theo quyết định số 24-21/QĐ-VJC- HDQT với các thành viên như sau:	
	Ông Donal Boylan Ông Lưu Đức Khánh Ông Nguyễn Thanh Hùng	Trưởng ban Thành viên Thành viên
<b>Trụ sở đăng ký</b>	302/3 Kim Mã Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 3 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng quý đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc   
  
Nguyễn Thị Phương Thảo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 4 năm 2022

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>29.511.535.710.218</b>	<b>22.023.531.877.174</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.975.203.784.963</b>	<b>1.846.031.657.278</b>
Tiền	111		783.753.430.929	971.083.527.902
Các khoản tương đương tiền	112		2.191.450.354.034	874.948.129.376
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6(a)</b>	<b>1.454.500.000.000</b>	<b>855.000.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		990.000.000.000	990.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(110.000.000.000)	(135.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		574.500.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.229.917.724.349</b>	<b>18.453.855.667.885</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.378.011.905.395	6.796.741.549.961
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	159.044.997.456	100.126.970.605
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		657.000.000.000	657.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	17.035.860.821.498	10.899.987.147.319
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>818.372.525.486</b>	<b>811.247.030.655</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.541.675.420</b>	<b>57.397.521.356</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	1.925.172.000	16.306.514.272
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	31.616.503.420	41.091.007.084
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(b)	-	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>20.316.764.573.746</b>	<b>23.918.136.563.432</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.504.563.042.438</b>	<b>16.097.617.489.750</b>
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	11.504.563.042.438	16.097.617.489.750
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.131.534.104.813</b>	<b>1.150.549.548.863</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.130.699.139.456	1.149.483.138.769
Nguyên giá	222		1.507.840.486.444	1.509.787.640.988
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(377.141.346.988)	(360.304.502.219)
Tài sản cố định vô hình	227	12	834.965.357	1.066.410.094
Nguyên giá	228		30.845.669.020	30.845.669.020
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.010.703.663)	(29.779.258.926)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>359.762.171.043</b>	<b>353.832.538.752</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242		359.762.171.043	353.832.538.752
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6(b)</b>	<b>230.917.024.400</b>	<b>230.917.024.400</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		81.500.000.000	81.500.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào các đơn vị khác	253		149.417.024.400	149.417.024.400
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.089.988.231.052</b>	<b>6.085.219.961.667</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	7.089.988.231.052	6.085.219.961.667
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>49.828.300.283.964</b>	<b>45.941.668.440.606</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>42.800.663.507.284</b>	<b>38.954.387.458.942</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.082.824.849.655</b>	<b>19.722.290.704.933</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.922.311.189.203	3.225.625.657.657
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		563.331.712.287	593.136.306.365
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(a)	293.410.827.926	288.786.201.884
Phải trả công nhân viên	314		90.542.065.017	76.828.088.897
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.301.289.002.619	910.026.134.815
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	700.002.432.226	381.579.736.840
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.080.688.832.101	5.284.553.082.384
Vay ngắn hạn	320	20(a)	8.532.144.278.351	7.320.070.386.166
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	1.314.535.033.134	1.314.535.033.134
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		284.569.476.791	327.150.076.791
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.717.838.657.629</b>	<b>19.232.096.754.009</b>
Phải trả dài hạn khác	337		59.215.500.637	5.636.355.880
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	20(a)	11.008.110.077.292	8.140.241.446.768
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		158.739.243.648	154.517.071.443
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	11.491.773.836.052	10.931.701.879.918
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>7.027.636.776.680</b>	<b>6.987.280.981.664</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>7.027.636.776.680</b>	<b>6.987.280.981.664</b>
Vốn cổ phần	411	23	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		247.483.117.899	247.483.117.899
Cổ phiếu quỹ	415	23	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.364.040.318.781	1.323.684.523.765
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>				
<i>lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		1.323.684.523.765	1.330.922.686.515
<i>Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		40.355.795.016	(7.238.162.750)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>49.828.300.283.964</b>	<b>45.941.668.440.606</b>

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

Người lập:



Phạm Ngọc Thoa  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc  
- Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực  
- Giám đốc Điều hành

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022**

Mẫu B 02 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>3.340.433.282.726</b>	<b>2.845.054.723.399</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>26</b>	<b>3.795.712.715.692</b>	<b>3.873.412.125.531</b>
<b>Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(455.279.432.966)</b>	<b>(1.028.357.402.132)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.155.292.640.470	1.394.155.507.038
Chi phí tài chính	22	28	402.605.683.722	37.628.619.861
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>339.101.618.864</i>	<i>119.315.196.571</i>
Chi phí bán hàng	25	29	142.842.127.008	124.032.120.955
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	110.855.883.681	102.550.059.628
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>43.709.513.093</b>	<b>101.587.304.462</b>
Thu nhập khác	31		868.454.128	345.373.599
Chi phí khác	32		-	2.532.597
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>868.454.128</b>	<b>342.841.002</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>44.577.967.221</b>	<b>101.930.145.464</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	4.222.172.205	(8.444.344.409)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>40.355.795.016</b>	<b>110.374.489.873</b>

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

Người lập:



Phạm Ngọc Thoa  
Kế toán trưởng

Người đại diện



Hồ Ngọc Yên Phương  
Phó Tổng Giám đốc  
-Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực  
- Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>44.577.967.221</b>	<b>101.930.145.464</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	274.229.099.963	17.478.546.755
Các khoản dự phòng	03	(25.000.000.000)	(115.000.000.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22.081.956.061	(92.175.512.148)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.800.879.461)	(12.337.281.394)
Chi phí lãi vay	06	339.101.618.864	119.315.196.571
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>637.189.762.648</b>	<b>19.211.095.248</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(1.171.819.505.471)	(2.350.734.378.355)
Biến động hàng tồn kho	10	(7.125.494.831)	10.777.335.473
Biến động các khoản phải trả	11	(680.853.695.214)	1.830.454.324.181
Biến động chi phí trả trước	12	(910.863.693.670)	61.769.206.079
Tiền lãi vay đã trả	14	(208.564.260.020)	(84.888.077.805)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.309.199.576)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.364.346.086.134)</b>	<b>(513.410.495.179)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.929.632.291)	(13.587.529.538)
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay đơn vị khác và mua trái phiếu doanh nghiệp	23	(574.500.000.000)	-
Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(22.500.000.000)
Tiền thu từ lãi tiền gửi và cho vay	27	16.087.279.462	18.480.048.897
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(564.342.352.829)</b>	<b>(17.607.480.641)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành trái phiếu	32	2.876.910.000.000	306.800.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	5.498.110.488.751	3.495.881.830.562
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.317.159.922.103)	(4.201.659.749.505)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>4.057.860.566.648</b>	<b>(398.977.918.943)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>1.129.172.127.685</b>	<b>(929.995.894.763)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.846.031.657.278	2.895.810.907.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	52.457.609.725
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>2.975.203.784.963</b>	<b>2.018.272.622.754</b>

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

Người lập:



Phạm Ngọc Thoa  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yên Phương  
 Phó Tổng Giám đốc  
 - Giám đốc Tài chính




Đoàn Việt Phương  
 Phó Tổng Giám đốc Thường trực  
 - Giám đốc Điều hành



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 6 tháng 2 năm 2017, theo Quyết định số 29/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là VJC.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan.

**(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 5.423 nhân viên (01/01/2022: 5.322 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng quý:

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iv) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.



**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

**(c) Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tàu bay và các bộ phận	10 – 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Nhà cửa và kiến trúc	20 – 50 năm
Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn**

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

**(ii) Phụ tùng xoay vòng**

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

**(k) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

**(l) Dự phòng (tiếp theo)**

**(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuế**

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuế được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyên bay thứ lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

**(m) Trái phiếu phát hành**

**Trái phiếu thường**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(n) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

**(o) Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bàng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu vận chuyển hành khách**

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

**(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến**

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu vận chuyển hàng hóa**

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa bao gồm doanh thu bù đắp máy bay và doanh thu theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

**(iv) Doanh thu hoạt động phụ trợ**

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

**(p) Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

*(v) Doanh thu cho thuê tàu bay*

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

*(vi) Doanh thu từ dịch vụ khác*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

*(vii) Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

*(viii) Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Các khoản thanh toán thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 25 và Thuyết minh 26 của báo cáo tài chính riêng. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	<b>Quý I.2022</b>	<b>Quý I. 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong Việt Nam	2.576.095.792.308	2.549.192.973.796
Ngoài Việt Nam	764.337.490.418	295.861.749.603
	<b>3.340.433.282.726</b>	<b>2.845.054.723.399</b>

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Công ty chủ yếu là ở Việt Nam.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	8.519.957.478	9.036.089.209
Tiền gửi ngân hàng	775.233.473.451	962.047.438.693
Các khoản tương đương tiền	2.191.450.354.034	874.948.129.376
	<b>2.975.203.784.963</b>	<b>1.846.031.657.278</b>

Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND và USD có kỳ hạn dưới 3 tháng từ ngày gửi.



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

	31/03/2022		1/1/2022	
	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND
Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh				
▪ Tổng công ty Dầu Việt Nam (*)	4.59%	990.000.000.000	4.59%	990.000.000.000
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư		(110.000.000.000)		(135.000.000.000)
		<u>880.000.000.000</u>		<u>855.000.000.000</u>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (\*\*)

574.500.000.000

-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND và USD có kỳ hạn trên 3 tháng từ ngày gửi.

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND
<b>Đầu tư góp vốn vào các công ty con</b>				
▪ Công ty TNHH Galaxy Pay	100%	50.000.000.000	100%	50.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Swift 247	67%	31.500.000.000	67%	31.500.000.000
▪ Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	-	-	-	-
▪ Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air Ireland No. I Limited	100%	-	100%	-
▪ Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet	100%	-	100%	-
		<u>81.500.000.000</u>		<u>81.500.000.000</u>
<b>Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết</b>				
▪ Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	9%	-	9%	-
▪ Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
▪ Dự phòng		-		-
		<u>60.000.000.000</u>		<u>60.000.000.000</u>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
▪ Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.1%	149.417.024.400	9.1%	149.417.024.400
		<u>149.417.024.400</u>		<u>149.417.024.400</u>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên	Nơi thành lập	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Các hoạt động chính
<b>Các công ty con</b>			
Công ty Cổ phần Swift 247 (iii)	Việt Nam	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Kinh doanh tàu bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Công ty TNHH Galaxy Pay	Việt Nam	Số 0316368255 ngày 08 tháng 7 năm 2020	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan
Skymate Limited	Cayman Islands	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Kinh doanh tàu bay.
Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet	Việt Nam	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
<b>Các công ty liên kết</b>			
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i) (ii)	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii)	Việt Nam	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.

*(i)* Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.*(ii)* Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.*(iii)* Vào tháng 1 năm 2021, Công ty tiến hành tái cấu trúc và đổi mới hoạt động vận tải hàng không thông qua sáp nhập Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo với Công ty Cổ phần Swift247. Sau đó, Công ty Swift247 được góp vốn bổ sung bởi Công ty và một số cổ đông khác. Sau các giao dịch tái cơ cấu này, Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo trở thành công ty con gián tiếp của Công ty.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu khách hàng**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd	962.123.097.000	1.003.427.440.000
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	253.496.418.350	541.741.115.480
Vietjet IVB No.1 Limited	1.154.232.484.000	1.554.232.484.000
Vietjet Air Ireland No. 1 Ltd	2.897.547.966.016	2.884.575.044.932
Khác	1.110.611.940.029	812.765.465.549
	<b>6.378.011.905.395</b>	<b>6.796.741.549.961</b>

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Rockwell Collins	26.388.709.000	22.336.477.282
Thales Solutions Asia Pte. Ltd	-	12.294.328.523
GE Captial Aviation Services	33.879.000.000	-
Trả trước cho dịch vụ khác	98.777.288.456	65.496.164.800
	<b>159.044.997.456</b>	<b>100.126.970.605</b>

**9. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc mua tàu bay	3.212.741.334.318	1.585.033.816.020
Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay	1.824.881.774.817	1.824.881.774.817
Khoản giảm giá mua hàng phải thu	689.985.213.938	660.820.286.965
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng máy bay	-	592.857.173.965
Phải thu các bên liên quan khác	10.663.240.043.398	5.484.166.237.288
Phải thu khác	645.012.455.027	752.227.858.264
	<b>17.035.860.821.498</b>	<b>10.899.987.147.319</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu khác (tiếp theo)**

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc mua tàu bay	3.767.455.309.576	5.149.203.195.069
Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay	6.022.358.547.484	7.095.851.249.114
Đặt cọc thuê tàu bay	1.308.951.987.320	1.272.927.219.320
Các khoản đặt cọc khác	127.701.743.895	124.722.383.225
Phải thu khác	278.095.454.163	34.966.454.979
Phải thu bên liên quan	-	2.419.946.988.043
	<b>11.504.563.042.438</b>	<b>16.097.617.489.750</b>

**10. Hàng tồn kho**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	809.526.991.370	805.356.705.318
Hàng hóa	8.845.534.116	5.890.325.337
	<b>818.372.525.486</b>	<b>811.247.030.655</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**II. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Tàu bay và các bộ phận VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	896.813.994.227	387.463.400.057	101.519.334.255	24.062.890.218	70.323.378.062	29.604.644.169	1.509.787.640.988
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	3.058.330.526	(2.470.094.848)	(497.138.011)	(91.097.667)	-
Phân loại	-	-	-	-	(1.947.154.544)	-	(1.947.154.544)
Số dư cuối năm	896.813.994.227	387.463.400.057	104.577.664.781	21.592.795.370	67.879.085.507	29.513.546.502	1.507.840.486.444
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	249.823.689.576	17.825.407.659	42.143.357.490	16.239.692.980	27.631.806.551	6.640.547.963	360.304.502.219
Khấu hao trong năm	11.005.316.087	2.025.536.977	2.958.021.858	255.908.078	1.811.292.013	727.924.282	18.783.999.295
Thanh lý	-	-	-	-	(1.947.154.544)	-	(1.947.154.544)
Phân loại	-	-	(3.279.589.037)	4.335.983.728	(1.056.394.673)	-	18
Số dư cuối năm	260.829.005.663	19.850.944.636	41.821.790.311	20.831.584.786	26.439.549.347	7.368.472.245	377.141.346.988
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm	646.990.304.651	369.637.992.398	59.375.976.765	7.823.197.238	42.691.571.511	22.964.096.206	1.149.483.138.769
Số dư cuối năm	635.984.988.564	367.612.455.421	62.755.874.470	761.210.584	41.439.536.160	22.145.074.257	1.130.699.139.456

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, có các tài sản với nguyên giá là 51.131 triệu VND (01/01/2022: 56.737 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 635.985 triệu VND (01/01/2022: 646.990 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	30.845.669.020
Tăng trong năm	-
Xóa sổ	-
Số dư cuối năm	<u>30.845.669.020</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	29.779.258.926
Khấu hao trong năm	231.444.737
Xóa sổ	-
Số dư cuối năm	<u>30.010.703.663</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	1.066.410.094
Số dư cuối năm	<u>834.965.357</u>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá là 27.106 triệu VND (01/01/2022: 27.106 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/03/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
Số dư đầu năm	353.832.538.752	693.772.535.906
Tăng trong năm	5.929.632.291	171.457.329.639
Chuyển sang TSCĐ	-	(387.463.400.057)
Điều chỉnh khác	-	(123.933.926.736)
	<u>359.762.171.043</u>	<u>353.832.538.752</u>

**14. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/03/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
Chi phí thuê tàu bay trả trước	-	-
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	-	14.898.505.827
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.925.172.000	1.408.008.444
	<u>1.925.172.000</u>	<u>16.306.514.271</u>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

**14. Chi phí trả trước (tiếp theo)**

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND</b>	<b>Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND</b>	<b>Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND</b>	<b>Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND</b>
Số dư đầu năm	5.065.554.996.522	632.155.195.498	174.818.646.585	182.277.326.033
Tăng trong năm	334.736.889.374	-	13.834.450.588	20.562.432.471
Xóa số trong năm	-	-	-	-
Phân bổ trong năm	(52.111.059.439)	(17.752.778.403)	(20.007.967.913)	(39.208.231.518)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.348.180.826.457</b>	<b>614.402.417.095</b>	<b>168.645.129.260</b>	<b>163.631.526.986</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	742.719.863.284	665.792.259.190
CFM internationa	421.492.697.993	360.094.721.342
Bên liên quan	-	213.949.793.239
Nhà cung cấp khác	1.758.098.627.926	1.985.788.883.886
	<hr/> <b>2.922.311.189.203</b>	<hr/> <b>3.225.625.657.657</b> <hr/>



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế	01/01/2022 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	Số phân loại lại VND	31/03/2022 VND
(a) Thuế phải nộp Nhà nước						
Thuế giá trị gia tăng	82.693.553.374	238.646.340.629	(15.278.634.417)	(219.779.890.515)	-	86.281.369.071
Thuế thu nhập cá nhân	45.443.343.148	67.912.231.168	(44.832.987.167)	-	-	68.522.587.149
Thuế nhà thầu	21.864.440.587	228.744.480	-	-	-	22.093.185.067
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.784.864.775	-	(22.309.199.576)	-	-	116.475.665.199
	<b>288.786.201.884</b>	<b>306.825.337.717</b>	<b>(82.420.821.160)</b>	<b>(219.779.890.515)</b>	<b>-</b>	<b>293.410.837.926</b>
(b) Thuế phải thu Nhà nước						
Thuế giá trị gia tăng	41.091.007.084	210.305.386.851	-	(219.779.890.515)	-	31.616.503.420
	<b>41.091.007.084</b>	<b>210.305.386.851</b>	<b>-</b>	<b>(219.779.890.515)</b>	<b>-</b>	<b>31.616.503.420</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí liên quan đến tàu bay	484.778.654.732	533.958.452.256
Chi phí bảo trì	-	32.857.063.597
Chi phí lãi vay	411.768.653.346	296.216.239.953
Chi phí khác	404.741.694.541	46.994.379.009
	<b>1.301.289.002.619</b>	<b>910.026.134.815</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	700.002.432.226	381.579.736.840

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên liên quan	3.005.505.039.335	4.286.231.258.588
Lệ phí sân bay phải trả	-	700.704.487.828
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	19.730.104.900	62.278.065.804
Phải trả ngắn hạn khác	997.666.134.316	235.339.270.164
	<b>4.080.688.832.101</b>	<b>5.284.553.082.384</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay và trái phiếu phát hành**

**(c) Vay ngắn hạn**

	01/01/2022		Biến động trong kỳ		31/03/2022
	Giá trị ghi số VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi số VND
Vay ngắn hạn	5.736.939.906.166	5.498.110.488.751	(4.075.659.922.103)	19.659.725.537	7.179.050.198.351
Vay dài hạn đến hạn trả	1.583.130.480.000	-	(241.500.000.000)	11.463.600.000	1.353.094.080.000
	<b>7.320.070.386.166</b>	<b>5.498.110.488.751</b>	<b>(4.317.159.922.103)</b>	<b>31.123.325.537</b>	<b>8.532.144.278.351</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay và trái phiếu phát hành (tiếp theo)**

**(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>31/03/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.(HDBank) một bên liên quan	USD	2.475.201.057.443	2.384.576.498.152
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2.285.380.203.152	1.860.409.702.905
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Woori Việt Nam. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	639.791.873.924	254.548.640.905
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	USD	200.520824.921	187.669.268.452
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	VND	-	349.735.795.752
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	877.914.985.471	-
Vay ngắn hạn khác	VND	700.241.253.440	700.000.000.000
		<b>7.179.050.198.351</b>	<b>5.736.939.906.166</b>

**(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn**

	<b>31/03/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
Vay dài hạn (i)	1.111.204.157.292	1.350.281.926.768
Trái phiếu thường (ii)	11.250.000.000.000	8.373.090.000.000
	<b>12.361.204.157.292</b>	<b>9.723.371.926.768</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.353.094.080.000	1.583.130.480.000
	<b>11.008.110.077.292</b>	<b>8.140.241.446.768</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay và trái phiếu phát hành (tiếp theo)**

**(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)**

*(i) Vay dài hạn*

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/03/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
Woori Bank - Singapore Branch (*)	USD	2021	278.812.475.812	375.054.545.455
Industrial and Commercial Bank of China Limited – Hong Kong Branch (*)	USD	2021	278.812.475.812	375.054.545.455
KEB Hana Bank-Hong Kong Branch (*)	USD	2021	123.916.655.916	166.690.909.090
Ngân hàng TMCP Quân đội (**)	USD	2028	429.662.549.751	433.481.926.768
			<b>1.111.204.157.292</b>	<b>1.350.281.926.768</b>

(\*) Khoản vay hợp vốn được cung cấp bởi 3 ngân hàng có tổng hạn mức cam kết là 110 triệu USD. Thời gian ân hạn của khoản vay này là 3 năm tính từ ngày giải ngân. Số dư nợ gốc vay được hoàn trả trong 4 lần trong năm 2022. Khoản vay hợp vốn này không được đảm bảo và chịu lãi suất năm là 1.63% trong năm.

(\*\*) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 17 kỳ 6 tháng, mỗi kỳ trả 1.4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1.5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất năm khoảng 3.04% trong năm.

Chi tiết tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	<b>31/03/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167 - VNA67	635.984.988.564	646.990.304.651

*(ii) Trái phiếu thường*

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

<b>Nhà bảo lãnh phát hành</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/03/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
<i>CTCP Chứng khoán HDB</i>				
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	VND	2026	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	VND	2024	2.123.090.000.000	2.123.090.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	VND	2024	2.876.910.000.000	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (**)	VND	2023	650.000.000.000	650.000.000.000
<i>CTCP Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh</i>				
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (***)	VND	2022	600.000.000.000	600.000.000.000
			<b>11.250.000.000.000</b>	<b>8.373.090.000.000</b>

(c) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(\*) Trái phiếu phát hành không yêu cầu tài sản đảm bảo đang được niêm yết tại HOSE và chịu lãi suất (LS) cố định 9.5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi (tham chiếu LS tiền gửi của 4 Ngân hàng TMCP là VCB, VTB, BIDV, Agribank với Margin 3%) trong những năm tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(\*\*) Trái phiếu phát hành không yêu cầu tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định 9%/năm đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi (tham chiếu LS tiền gửi của 4 Ngân hàng TMCP là VCB, VTB, BIDV, Agribank với Margin 3%) trong những năm tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(\*\*\*) Trái phiếu phát hành không yêu cầu tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định 9%/năm đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi (tham chiếu LS tiền gửi của 4 Ngân hàng TMCP là VCB, VTB, BIDV, Agribank với Margin 3%) trong những năm tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

21. Dự phòng phải trả

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	11.102.401.572.249	1.143.835.340.803	12.246.236.913.052
Dự phòng lập trong năm	560.071.956.134	-	560.071.956.134
Dự phòng xóa số trong năm	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.662.473.528.383</b>	<b>1.143.835.340.803</b>	<b>12.806.308.869.186</b>
Ngắn hạn	1.314.535.033.134	-	1.314.535.033.134
Dài hạn	10.347.938.495.249	1.143.835.340.803	11.491.773.836.052

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận/ (Lỗ) chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	3.164.605.883.182	6.479.547.353.367
Lợi nhuận thuần/Lỗ trong năm	-	-	-	(1.460.245.240.069)	(1.460.245.240.069)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(380.676.119.348)	(380.676.119.348)
Cổ phiếu quỹ	-	1.533.625.094	2.347.121.362.620	-	2.348.654.987.714
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>5.416.113.340.000</b>	<b>247.483.117.899</b>	<b>-</b>	<b>1.323.684.523.765</b>	<b>6.987.280.981.664</b>
Lợi nhuận thuần/ Lỗ trong năm	-	-	-	40.355.795.016	40.355.795.017
<b>Số dư tại ngày 31/03/2022</b>	<b>5.416.113.340.000</b>	<b>247.483.117.899</b>	<b>-</b>	<b>1.364.040.318.781</b>	<b>7.027.636.776.680</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2022		01/01/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>				
Cổ phiếu phổ thông (*)	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông (**)	-	-	-	-
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000

(\*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(\*\*) Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10-21/VJC-HDQT-NQ ngày 5 tháng 3 năm 2021. Công ty đã hoàn tất bán 17.772.740 cổ phiếu quỹ với giá trung bình là 132.248 Đồng trên một cổ phiếu quỹ trong giai đoạn từ 30 tháng 4 đến 22 tháng 5 năm 2021.

**24. Cổ tức**

Ngày 27 tháng 6 năm 2020. Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua BB/01-20/VJC-DHCD-BB về việc chấp nhận tờ trình 06-20/VJC-HDQT-TT ngày 16/6/2020 về việc chi trả cổ tức năm 2018 và 2019 bằng cổ phiếu tỷ lệ 50%.



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý I.2022 VND</b>	<b>Quý I.2021 VND</b>
Doanh thu Vận chuyển hành khách	2.352.971.443.437	2.121.310.725.592
Doanh thu Vận chuyển hàng hóa	321.887.270.904	191.152.613.042
Doanh thu hoạt động phụ trợ	335.243.988.655	218.626.025.735
Doanh thu cho thuê tàu bay	326.751.256.168	309.750.062.454
Doanh thu khác	3.579.323.562	4.215.296.576
	<b>3.340.433.282.726</b>	<b>2.845.054.723.399</b>

**26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý I.2022 VND</b>	<b>Quý I.2021 VND</b>
Chi phí khai thác bay	3.754.034.944.287	3.852.024.331.304
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.813.403.424	16.200.223.089
Chi phí khác	25.864.367.981	5.187.571.138
	<b>3.795.712.715.692</b>	<b>3.873.412.125.531</b>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý I.2022 VND</b>	<b>Quý I.2021 VND</b>
Lãi tiền gửi và cho vay	17.800.879.461	12.337.281.394
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	54.336.692.094	23.918.211.135
Thu nhập tài chính khác	1.083.155.068.915	1.357.900.014.509
	<b>1.155.292.640.470</b>	<b>1.394.155.507.038</b>

**28. Chi phí tài chính**

	<b>Quý I.2022 VND</b>	<b>Quý I.2021 VND</b>
Chi phí lãi vay	339.101.618.864	119.315.196.571
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(25.000.000.000)	(115.000.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	43.035.821.628	24.254.058.334
Chi phí tài chính khác	45.468.243.230	9.059.364.956
	<b>402.605.683.722</b>	<b>37.628.619.861</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí bán hàng**

	<b>Quý I.2022</b>	<b>Quý I.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bán hàng	23.135.107.570	44.391.838.097
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	85.964.678.459	48.895.125.752
Chi phí nhân viên	15.249.520.458	15.040.511.837
Chi phí khấu hao và phân bổ	38.609.638	35.490.151
Chi phí khác	18.454.210.883	15.669.155.118
	<b>142.842.127.008</b>	<b>124.032.120.955</b>

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý I.2022</b>	<b>Quý I.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	67.852.362.392	41.822.055.623
Chi phí thuê văn phòng	2.094.560.978	28.478.682.095
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.163.430.970	1.050.227.094
Chi phí bảo hiểm	-	380.583.210
Chi phí khác	37.745.529.341	30.818.511.606
	<b>110.855.883.681</b>	<b>102.550.059.628</b>

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế, (năm 2021: 20%). Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

Người lập:




Phạm Ngọc Thoa  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc  
- Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực  
- Giám đốc Điều hành